

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và tại Tầng 2, Lô 201 - 203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch	
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập	
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Vĩnh Phước	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 31 tháng 5 năm 2025
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Lâm Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	từ ngày 10 tháng 6 năm 2025
Ông Hồ Song Ngọc	đến ngày 10 tháng 6 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 26 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11661432/68633848-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Tường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.699.742.290.276	10.253.837.668.708
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	418.146.721.204	766.408.753.421
111	1. Tiền		318.146.721.204	766.408.753.421
112	2. Tương đương tiền		100.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.701.285.981.355	3.219.633.265.825
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.701.285.981.355	3.219.633.265.825
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.678.027.543.143	1.362.958.004.687
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.499.459.143.087	1.340.785.175.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	19.220.474.078	12.858.949.824
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	160.626.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	29.855.475.963	39.787.582.218
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(31.133.549.985)	(30.473.702.367)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.483.644.620.932	4.447.130.724.360
141	1. Hàng tồn kho		3.590.940.025.624	4.697.847.333.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(107.295.404.692)	(250.716.609.625)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		418.637.423.642	457.706.920.415
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	19.561.581.738	21.239.232.458
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	399.075.841.904	436.467.687.957
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.572.286.386.235	2.471.631.824.297
210	I. Phải thu dài hạn		5.329.160.000	4.869.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	5.329.160.000	4.869.160.000
220	II. Tài sản cố định		1.662.660.104.928	1.717.970.079.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.539.922.358.663	1.595.158.208.511
222	Nguyên giá		4.359.343.550.745	4.304.601.771.695
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.819.421.192.082)	(2.709.443.563.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	122.737.746.265	122.811.870.657
228	Nguyên giá		141.102.576.227	140.630.976.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.364.829.962)	(17.819.105.570)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.947.413.070	39.821.730.957
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	16.947.413.070	39.821.730.957
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		582.000.000.000	369.600.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	472.000.000.000	259.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	110.000.000.000	110.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		305.349.708.237	339.370.854.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	278.393.948.125	284.043.519.719
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	26.955.760.112	55.327.334.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.272.028.676.511	12.725.469.493.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.579.726.362.492	9.016.891.927.638
310	I. Nợ ngắn hạn		7.551.264.415.338	8.937.122.841.216
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.427.133.000.021	1.841.819.636.777
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	39.406.603.317	57.084.248.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.914.427.189	211.110.480.240
314	4. Phải trả người lao động		20.204.326.698	30.159.669.087
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.867.210.824	11.633.318.114
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.650.188.035	2.694.201.186
320	7. Vay ngắn hạn	22	5.986.258.709.424	6.742.456.875.063
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	44.829.949.830	40.164.411.917
330	II. Nợ dài hạn		28.461.947.154	79.769.086.422
338	1. Vay dài hạn	22	28.461.947.154	24.083.422.460
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	22	-	55.685.663.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.692.302.314.019	3.708.577.565.367
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	3.692.302.314.019	3.708.577.565.367
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.705.588.180.064	1.721.863.431.412
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.581.231.717.108	1.437.086.324.565
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		124.356.462.956	284.777.106.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.272.028.676.511	12.725.469.493.005

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.200.383.352.535	9.989.521.826.825
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(5.533.585.351)	(6.677.484.467)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.194.849.767.184	9.982.844.342.358
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(7.595.177.688.393)	(9.100.303.801.307)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		599.672.078.791	882.540.541.051
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	162.978.110.461	211.138.322.377
22	7. Chi phí tài chính	28	(202.248.406.858)	(165.687.949.791)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(132.975.590.362)	(116.453.334.119)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(364.662.416.378)	(592.674.304.903)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(39.865.435.568)	(36.431.797.931)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		155.873.930.448	298.884.810.803
31	11. Thu nhập khác	30	3.097.351.721	4.540.764.329
32	12. Chi phí khác	30	(674.420.509)	(6.348.614)
40	13. Lợi nhuận khác	30	2.422.931.212	4.534.415.715
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.296.861.660	303.419.226.518
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(5.568.824.363)	(97.683.684.577)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(28.371.574.341)	35.317.994.472
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		124.356.462.956	241.053.536.413

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.296.861.660	303.419.226.518
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13	110.523.353.290	153.210.529.836
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(142.761.357.315)	176.589.972.362
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.594.155.047	18.410.469.695
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(104.063.422.221)	(110.539.575.439)
06	Chi phí lãi vay	28	132.975.590.362	116.453.334.119
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.565.180.823	657.543.957.091
09	Tăng các khoản phải thu		(118.991.664.222)	(9.895.927.468)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.106.907.308.361	(1.114.532.249.185)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(531.173.936.466)	295.600.240.178
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.327.222.314	(2.566.384.664)
14	Tiền lãi vay đã trả		(136.644.754.198)	(119.453.592.399)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(108.384.320.466)	(17.895.149.645)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(18.116.630.635)	(18.202.516.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		377.488.405.511	(329.401.622.872)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(32.339.061.163)	(38.242.885.059)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	5.603.637
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(3.492.757.987.880)	(5.572.906.318.091)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		3.850.479.272.350	5.056.904.261.981
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty	15	(212.400.000.000)	(10.000.000)
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		108.278.667.373	106.479.936.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		221.260.890.680	(447.769.400.566)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	7.305.324.128.485	9.207.633.448.491
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(8.137.769.164.483)	(8.753.874.216.440)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.2	(114.493.533.800)	(1.756.335.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(946.938.569.798)	452.002.896.701
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(348.189.273.607)	(325.168.126.737)
60	Tiền đầu kỳ		766.408.753.421	1.148.046.548.327
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(72.758.610)	(718.613.599)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	418.146.721.204	822.159.807.991

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025


Võ Công Danh
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng




Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và tại Tầng 2, Lô 201 - 203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 1.156 người (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 1.228 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 26 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Tiền mặt	109.249.571	109.261.936
Tiền gửi ngân hàng	313.337.471.633	766.299.491.485
Tiền đang chuyển	4.700.000.000	-
Tương đương tiền (*)	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	418.146.721.204	766.408.753.421

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4% một năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Ngắn hạn	2.701.285.981.355	3.219.633.265.825
Trái phiếu (*)	2.701.285.981.355	2.622.633.265.825
Tiền gửi có kỳ hạn	-	597.000.000.000
Dài hạn	110.000.000.000	110.000.000.000
Trái phiếu (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.811.285.981.355	3.329.633.265.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 8,1%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 387.516.000.170 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này; và
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một phần trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Phải thu từ các bên khác	1.074.980.839.774	982.711.745.973
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	122.486.521.282	65.381.781.379
- Công ty TNHH Thép Hạnh Hiếu	99.007.131.362	2.394.663.598
- Duferco SA	6.218.838.043	135.400.512.027
- Eusider S.P.A.	-	101.077.644.156
- Khác	847.268.349.087	678.457.144.813
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	424.478.303.313	358.073.429.039
TỔNG CỘNG	1.499.459.143.087	1.340.785.175.012
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.133.549.985)	(30.473.702.367)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.468.325.593.102	1.310.311.472.645

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	30.473.702.367	24.968.629.207
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	659.847.618	669.333.784
Số cuối kỳ	31.133.549.985	25.637.962.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 1 tháng 1 năm 2025			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán trên 3 năm							
- Totem Steel International	27.483.395.872	(27.483.395.872)	-	26.823.548.254	(26.823.548.254)	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
TỔNG CỘNG	31.133.549.985	(31.133.549.985)	-	30.473.702.367	(30.473.702.367)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	7.743.494.255	5.255.725.342
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	6.451.046.976	3.924.391.591
Khác	5.025.932.847	3.678.832.891
TỔNG CỘNG	19.220.474.078	12.858.949.824

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho một cá nhân vay tín chấp với thời hạn hoàn trả đến ngày 18 tháng 9 năm 2025 và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Ngắn hạn	29.855.475.963	39.787.582.218
Lãi dự thu	26.048.994.133	29.806.028.638
Tạm ứng nhân viên	3.476.197.937	53.537.653
Ký quỹ, ký cược	194.492.000	9.771.605.400
Phải thu chi hộ	132.000.000	132.000.000
Khác	3.791.893	24.410.527
Dài hạn	5.329.160.000	4.869.160.000
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.590.000.000	4.140.000.000
Ký quỹ, ký cược	739.160.000	729.160.000
TỔNG CỘNG	35.184.635.963	44.656.742.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Nguyên vật liệu	1.432.833.329.820	1.778.795.659.697
Thành phẩm	1.228.772.527.403	1.472.766.192.661
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	743.470.066.164	616.534.422.307
Hàng mua đang đi trên đường	143.446.808.295	782.089.676.278
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.631.756.313	45.703.132.878
Hàng hóa	1.037.517.414	879.120.329
Công cụ, dụng cụ	748.020.215	1.079.129.835
TỔNG CỘNG	3.590.940.025.624	4.697.847.333.985
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(107.295.404.692)	(250.716.609.625)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.483.644.620.932	4.447.130.724.360

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	250.716.609.625	83.669.602.335
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	107.295.404.692	259.590.240.913
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(250.716.609.625)	(83.669.602.335)
Số cuối kỳ	107.295.404.692	259.590.240.913

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Ngắn hạn	19.561.581.738	21.239.232.458
Công cụ, dụng cụ đang dùng	11.283.594.561	11.598.563.032
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	4.284.296.121	5.672.782.588
Bảo hiểm	1.158.425.656	2.042.277.883
Khác	2.835.265.400	1.925.608.955
Dài hạn	278.393.948.125	284.043.519.719
Tiền thuê đất trả trước (*)	166.763.943.630	169.555.073.743
Công cụ, dụng cụ đang dùng	81.962.503.308	79.482.539.891
Chi phí làm bằng quảng cáo	20.382.501.253	25.204.643.059
Khác	9.284.999.934	9.801.263.026
TỔNG CỘNG	297.955.529.863	305.282.752.177

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	708.825.716.026	3.435.960.134.398	143.410.062.009	16.405.859.262	4.304.601.771.695
Mua trong kỳ	399.844.979	18.830.103.650	-	508.380.000	19.738.328.629
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	35.003.450.421	-	-	35.003.450.421
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	709.225.561.005	3.489.793.688.469	143.410.062.009	16.914.239.262	4.359.343.550.745
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	33.648.656.166	1.195.916.775.037	46.557.598.488	12.803.899.188	1.288.926.928.879
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	254.074.181.128	2.326.080.451.262	114.344.280.529	14.944.650.265	2.709.443.563.184
Khấu hao trong kỳ	15.563.105.178	88.613.800.445	5.422.388.713	378.334.562	109.977.628.898
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	269.637.286.306	2.414.694.251.707	119.766.669.242	15.322.984.827	2.819.421.192.082
Giá trị còn lại					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	454.751.534.898	1.109.879.683.136	29.065.781.480	1.461.208.997	1.595.158.208.511
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	439.588.274.699	1.075.099.436.762	23.643.392.767	1.591.254.435	1.539.922.358.663

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	117.526.300.000	23.104.676.227	140.630.976.227
Mua trong kỳ	-	471.600.000	471.600.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	117.526.300.000	23.576.276.227	141.102.576.227
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	15.673.326.727	15.673.326.727
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	17.819.105.570	17.819.105.570
Hao mòn trong kỳ	-	545.724.392	545.724.392
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	18.364.829.962	18.364.829.962
Giá trị còn lại			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	117.526.300.000	5.285.570.657	122.811.870.657
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	117.526.300.000	5.211.446.265	122.737.746.265

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Cải tạo văn phòng đại diện	13.177.869.849	4.689.280.536
Cải tạo kho	2.673.043.221	-
Hệ thống điện mặt trời áp mái	-	35.003.450.421
Khác	1.096.500.000	129.000.000
TỔNG CỘNG	16.947.413.070	39.821.730.957

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

					VND					
Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm			Số đầu năm			
				Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	
				%	VND	VND	%	VND	VND	
Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ ("Đông Á Phú Mỹ") (*)	GCNĐKDN số 3502519436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 4 năm 2024 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Trước hoạt động	Lô Q1, đường D3, Khu Công Nghiệp Chuyên Sâu Phú Mỹ 3, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	210.000.000.000	-	100	115.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ 1 ("Đông Á Phú Mỹ 1") (**)	GCNĐKDN số 3502544376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 22 tháng 4 năm 2025 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Trước hoạt động	Đường 1A, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	100	110.000.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng ("Tôn Đông Á Đà Nẵng")	GCNĐKDN số 0401610098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	Lô D, Đường số 4, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm			Số đầu năm			
				Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	
				%	VND	VND	%	VND	VND	
Công ty TNHH MTV Logistics Hưng Việt ("Logistics Hưng Việt") (***)	GCNĐKDN số 3702576537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 6 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Cung cấp dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	Lô CN16 Ô số 9-10, Đường số 6, KCN Sóng thần 3, Phường Bình Dương, Thành Phố Hồ Chí Minh	100	50.000.000.000	-	100	42.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An ("Tôn Đông Á Long An")	GCNĐKDN số 1101819799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Bình Đức, Tỉnh Tây Ninh	100	43.000.000.000	-	100	43.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh ("Tôn Đông Á Bắc Ninh")	GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	Nhà RBF-Q, Khu RBF, số 36, đường 05, VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh	100	9.000.000.000	-	100	9.000.000.000	-
TỔNG CỘNG					472.000.000.000	-		259.600.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

(*) Vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp thêm vốn vào Đông Á Phú Mỹ với tổng số tiền là 95.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 18 tháng 3 năm 2025.

(**) Vào ngày 23 tháng 4 năm 2025, Công ty đã góp vốn vào Đông Á Phú Mỹ 1 với tổng số tiền là 110.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 22 tháng 4 năm 2025.

(***) Vào ngày 18 tháng 4 năm 2025, Công ty đã góp thêm vốn vào Logistics Hưng Việt với tổng số tiền là 7.400.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 31 tháng 3 năm 2025

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Phải trả cho các bên khác	449.313.284.191	1.116.843.558.664
Trong đó:		
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	120.846.377.432	125.435.599.670
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	55.354.107.946	60.367.719.017
- Poong Jeon Nonferrous Metal Co., Ltd	43.906.872.065	39.804.360.075
- Metal One Corporation	4.125.095.912	195.390.481.582
- Jfe Shoji Corporation	-	241.554.692.470
- Các bên khác	225.080.830.836	454.290.705.850
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	977.819.715.830	724.976.078.113
TỔNG CỘNG	1.427.133.000.021	1.841.819.636.777

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Hanwa Singapore (Private) Limited	11.089.960.457	13.664.536.255
PT.Kepuh Kencana Arum	7.391.630.400	-
ST.International Co.,Ltd	6.353.215.271	7.533.595.183
P.E. Dives-Plus	4.337.758.415	6.062.602.320
Artsteel Canada Inc	-	6.260.012.100
Các bên khác	10.234.038.774	23.563.502.974
TỔNG CỘNG	39.406.603.317	57.084.248.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	436.467.687.957	695.331.251.491	(732.723.097.544)	399.075.841.904
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.383.604.066	5.569.540.763	(108.384.320.466)	5.568.824.363
Thuế GTGT	97.407.263.705	756.824.599.938	(843.731.615.525)	10.500.248.118
Thuế thu nhập cá nhân	5.115.940.183	10.891.180.766	(11.254.691.326)	4.752.429.623
Thuế bảo vệ môi trường	64.800.000	97.200.000	(129.600.000)	32.400.000
Thuế nhập khẩu	138.872.286	120.425.014	(198.772.215)	60.525.085
Thuế khác	-	105.092.578	(105.092.578)	-
TỔNG CỘNG	211.110.480.240	773.608.039.059	(963.804.092.110)	20.914.427.189

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Chi phí lãi vay	6.867.210.824	10.078.164.013
Khác	-	1.555.154.101
TỔNG CỘNG	6.867.210.824	11.633.318.114

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Thủ lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT (Thuyết minh số 23.1)	3.158.035.756	-
Khác	2.492.152.279	2.694.201.186
TỔNG CỘNG	5.650.188.035	2.694.201.186
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	4.519.629.358	2.179.473.386
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.130.558.677	514.727.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44.829.949.830	40.164.411.917
Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:		
	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	40.164.411.917	32.707.921.549
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.782.168.548	25.176.267.454
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(18.116.630.635)	(18.202.177.086)
Số cuối kỳ	44.829.949.830	39.682.011.917

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Ngắn hạn	5.986.258.709.424	6.742.456.875.063
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	5.921.815.523.255	6.739.245.752.068
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	8.757.522.207	3.211.122.995
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 22.3)	55.685.663.962	-
Dài hạn	28.461.947.154	79.769.086.422
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	28.461.947.154	24.083.422.460
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 22.3)	-	55.685.663.962
TỔNG CỘNG	6.014.720.656.578	6.822.225.961.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và trái phiếu chuyển đổi trong kỳ như sau:

	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	6.742.456.875.063	7.295.399.204.579	(8.137.769.164.483)	61.232.063.174	24.939.731.091	5.986.258.709.424
Vay ngân hàng	6.739.245.752.068	7.295.399.204.579	(8.137.769.164.483)	-	24.939.731.091	5.921.815.523.255
Vay ngắn hạn - VND	3.508.117.471.006	4.948.602.775.874	(4.201.092.794.082)	-	-	4.255.627.452.798
Vay ngắn hạn - USD	3.231.128.281.062	2.346.796.428.705	(3.936.676.370.401)	-	24.939.731.091	1.666.188.070.457
Vay dài hạn đến hạn trả	3.211.122.995	-	-	5.546.399.212	-	8.757.522.207
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	55.685.663.962	-	55.685.663.962
Dài hạn	79.769.086.422	9.924.923.906	-	(61.232.063.174)	-	28.461.947.154
Vay ngân hàng	24.083.422.460	9.924.923.906	-	(5.546.399.212)	-	28.461.947.154
Trái phiếu chuyển đổi	55.685.663.962	-	-	(55.685.663.962)	-	-
TỔNG CỘNG	6.822.225.961.485	7.305.324.128.485	(8.137.769.164.483)	-	24.939.731.091	6.014.720.656.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")				
Khoản vay 1	1.347.119.252.465	-	Từ 4 đến 5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	771.443.857.800	29.373.790	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	1.531.222.100.915	-	Từ 1 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	808.024.503.500	30.920.600	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("VCB")				
Khoản vay 1	490.419.646.348	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")				
Khoản vay 1	539.372.244.072	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("TCB")				
Khoản vay 1	86.719.709.157	3.301.721	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ("TPB")				
Khoản vay 1	122.000.732.750	-	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	225.493.476.248	-	4 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	5.921.815.523.255	63.596.111		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 4,4%/năm đến 5,5%/năm và bằng USD là từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm.

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ chi phí đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 1	37.219.469.361	-	5 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Hệ thống điện mặt trời áp mái
Trong đó				
Vay dài hạn	28.461.947.154			
Vay dài hạn đến hạn trả	8.757.522.207			

Lãi suất của khoản vay này là 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu chuyển đổi

	Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá (VND)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)	Cấu phần nợ (VND)
Ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	2014	3 năm	559.067	100.000	5,0	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco Việt Nam"), một công ty con của Tập đoàn POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco Việt Nam để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2024, Công ty và Posco Việt Nam đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 9 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2026. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu chuyển đổi này được trình bày là ngắn hạn vì thời gian đáo hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.579.503.082.340	3.566.217.216.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	241.053.536.413	241.053.536.413
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.176.267.454)	(25.176.267.454)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.795.380.351.299</u>	<u>3.782.094.485.254</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.721.863.431.412	3.708.577.565.367
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	124.356.462.956	124.356.462.956
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(22.782.168.548)	(22.782.168.548)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Thù lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(3.158.035.756)	(3.158.035.756)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.705.588.180.064</u>	<u>3.692.302.314.019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8% dựa trên lợi nhuận thuần trong năm 2024; và chia cổ tức bằng tiền mặt tương ứng 10% trên mệnh giá và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng 30% trên mệnh giá. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ phát hành cổ tức bằng cổ phiếu.

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	114.493.533.800	1.756.335.350

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu gộp	8.200.383.352.535	9.989.521.826.825
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	8.140.898.383.072	9.959.872.758.337
Doanh thu bán hàng hóa	58.497.618.963	28.282.709.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ	987.350.500	1.366.358.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.533.585.351)	(6.677.484.467)
Chiết khấu thương mại	(4.386.971.365)	(5.118.265.618)
Hàng bán bị trả lại	(694.408.531)	(1.502.707.942)
Giảm giá hàng bán	(452.205.455)	(56.510.907)
DOANH THU THUẦN	8.194.849.767.184	9.982.844.342.358
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	8.135.364.797.721	9.953.195.273.870
Doanh thu bán hàng hóa	58.497.618.963	28.282.709.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ	987.350.500	1.366.358.800
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	6.663.444.330.347	8.939.455.287.401
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.531.405.436.837	1.043.389.054.957

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi trái phiếu	88.297.552.550	91.711.884.295
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.539.916.889	100.604.350.575
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	15.765.869.671	18.554.571.742
Khác	374.771.351	267.515.765
TỔNG CỘNG	162.978.110.461	211.138.322.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.678.221.089.113	8.894.955.358.203
Giá vốn hàng hóa đã bán	58.965.560.439	28.728.037.400
Giá vốn dịch vụ cung cấp	508.758.164	699.767.126
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(142.517.719.323)	175.920.638.578
TỔNG CỘNG	7.595.177.688.393	9.100.303.801.307

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí vận chuyển	229.992.121.619	495.374.841.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.564.816.572	35.725.117.407
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	26.940.404.898	24.293.876.316
Chi phí nhân viên	26.801.935.352	23.959.812.656
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.949.897.614	2.994.566.135
Khác	6.413.240.323	10.326.091.199
TỔNG CỘNG	364.662.416.378	592.674.304.903

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nhân viên	20.789.294.303	17.969.394.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.241.231.916	10.435.868.058
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.097.157.821	2.973.814.515
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	659.847.618	669.333.784
Khác	5.077.903.910	4.383.386.788
TỔNG CỘNG	39.865.435.568	36.431.797.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	132.975.590.362	116.453.334.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.272.816.496	49.234.615.672
TỔNG CỘNG	202.248.406.858	165.687.949.791

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	7.135.133.707.699	8.448.254.222.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.338.379.017	771.335.084.422
Chi phí nhân viên	158.173.013.751	146.956.395.184
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	110.523.353.290	153.210.529.836
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	(141.857.871.705)	176.589.972.362
Giá vốn hàng hóa	58.965.560.439	28.728.037.400
Khác	11.299.999.882	14.709.477.987
TỔNG CỘNG	7.877.576.142.373	9.739.783.719.282

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác	3.097.351.721	4.540.764.329
Thu nhập từ bán phế liệu	2.456.920.449	3.839.859.698
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	5.603.637
Khác	640.431.272	695.300.994
Chi phí khác	(674.420.509)	(6.348.614)
Thanh lý phế liệu	(312.136.804)	-
Các khoản phạt	(362.283.705)	(6.348.614)
LỢI NHUẬN KHÁC	2.422.931.212	4.534.415.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN	5.568.824.363	97.683.684.577
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	28.371.574.341	(35.317.994.472)
TỔNG CỘNG	33.940.398.704	62.365.690.105

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.296.861.660	303.419.226.518
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	31.659.372.332	60.683.845.304
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.281.026.372	1.681.844.801
Chi phí thuế TNDN	33.940.398.704	62.365.690.105

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.459.080.938	49.962.624.803	(28.503.543.865)	35.184.127.716
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.496.679.174	5.364.709.650	131.969.524	133.866.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.955.760.112	55.327.334.453		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(28.371.574.341)	35.317.994.472

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tôn Đông Á Long An	Công ty con
Logistics Hưng Việt	Công ty con
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Địa ốc Đông Á Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung)	Công ty con gián tiếp
Đông Á Phú Mỹ	Công ty con
Đông Á Phú Mỹ 1	Công ty con
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng BKS
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên BKS
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng hóa	1.618.536.022.389	2.349.188.199.166
	Bán hàng	38.406.669.372	54.215.706.386
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	799.395.762.440	437.219.273.823
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.141.696.000	2.699.951.500
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	421.957.204.042	370.361.419.665
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	266.064.895.959	180.632.655.083
Đông Á Phú Mỹ 1	Góp vốn	110.000.000.000	-
	Bán hàng	4.620.905.024	-
Đông Á Phú Mỹ	Góp vốn	95.000.000.000	10.000.000
Logistics Hưng Việt	Doanh thu dịch vụ	960.000.000	960.000.000
	Mua dịch vụ	62.319.683.661	75.268.507.780
	Góp vốn	7.400.000.000	-
	Chi hộ	2.968.241.138	1.961.752.925
	Ký quỹ	450.000.000	4.140.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	245.641.400.535	182.702.291.170
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	77.067.963.001	58.776.577.432
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	92.371.101.995	110.167.455.680
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	4.314.842.261	6.427.104.757
Đông Á Phú Mỹ 1	Bán hàng	5.082.995.521	-
TỔNG CỘNG		424.478.303.313	358.073.429.039
Phải thu dài hạn khác			
Logistics Hưng Việt	Ký quỹ	4.590.000.000	4.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	966.298.313.070	712.497.446.510
Logistics Hưng Việt	Mua dịch vụ	11.442.202.760	12.286.854.995
Tôn Đông Á Long An	Mua dịch vụ	79.200.000	191.776.608
TỔNG CỘNG		977.819.715.830	724.976.078.113
Phải trả ngắn hạn khác			
Logistics Hưng Việt	Chi hộ	1.130.558.677	514.727.800

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT	1.361.146.364	1.441.513.391
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.167.663.172	1.139.987.378
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.109.432.227	1.109.095.475
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2025)	990.122.635	1.147.379.999
Ông Lâm Vĩnh Hảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	155.516.197	-
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	153.947.017	-
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	145.919.856	-
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	120.100.000	1.325.400.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	11.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		5.221.247.468	6.180.776.243

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	-	-
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	-	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		-	-

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Đô la Mỹ (USD)	4.222.059	5.607.713
Đô la Singapore (SGD)	77	94

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025


Võ Công Danh
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng


Đoàn Vĩnh Phước
Tổng Giám Đốc

